



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn DamiK

Ngày 31/12/2025	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-	-6.5%

DT thuần Q4/25
51.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.40 -4.6%

LN thuần Q4/25
0.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.08 -11.4%

LN sau thuế Q4/25
0.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲0.39 79.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.3%
YoY: +/- ▼4.9%

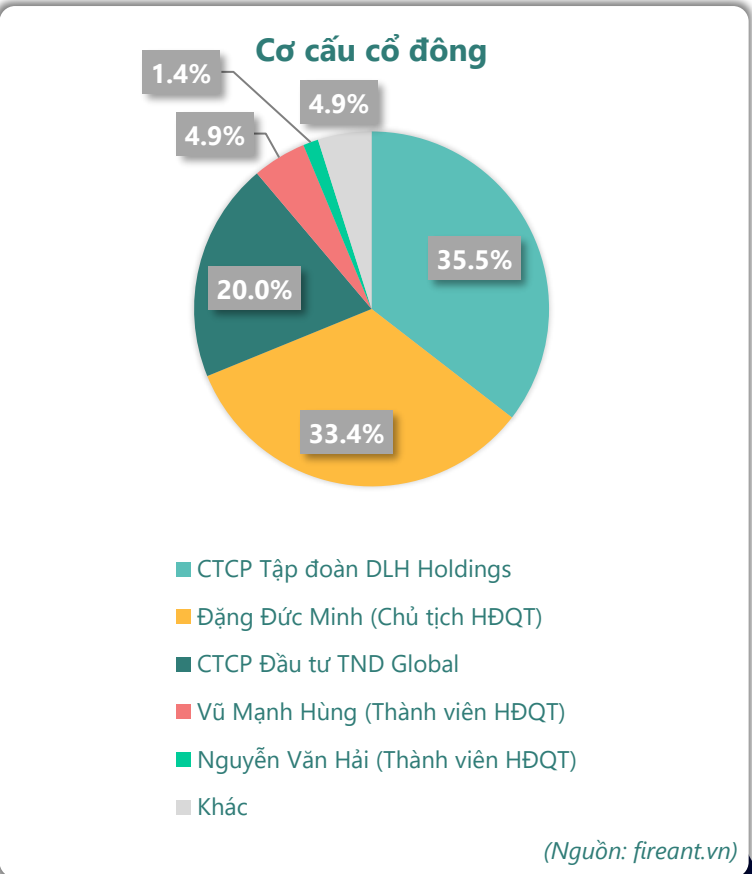
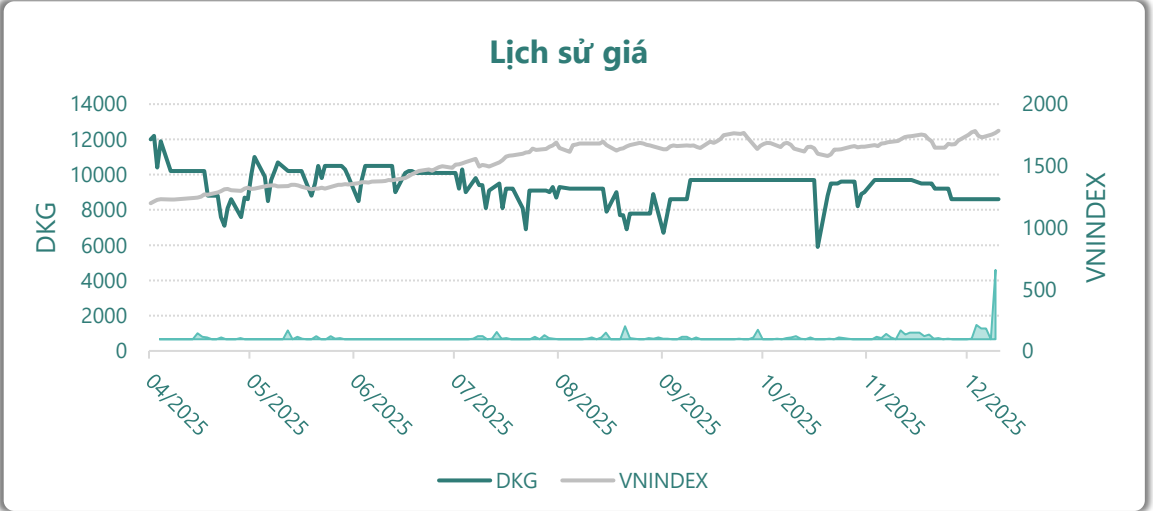
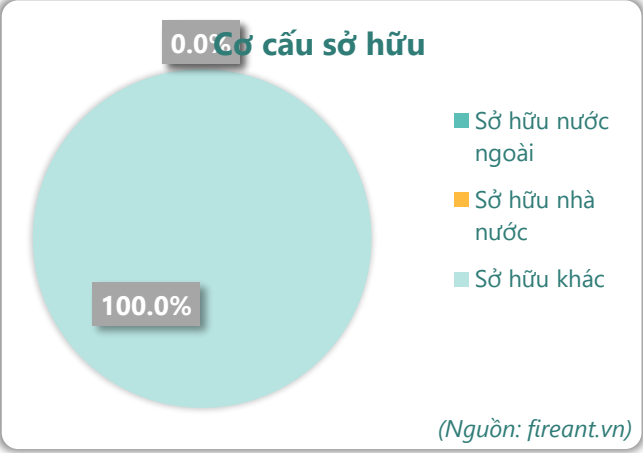
ROE 2025
0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	14,575,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	28
P/E	302.4

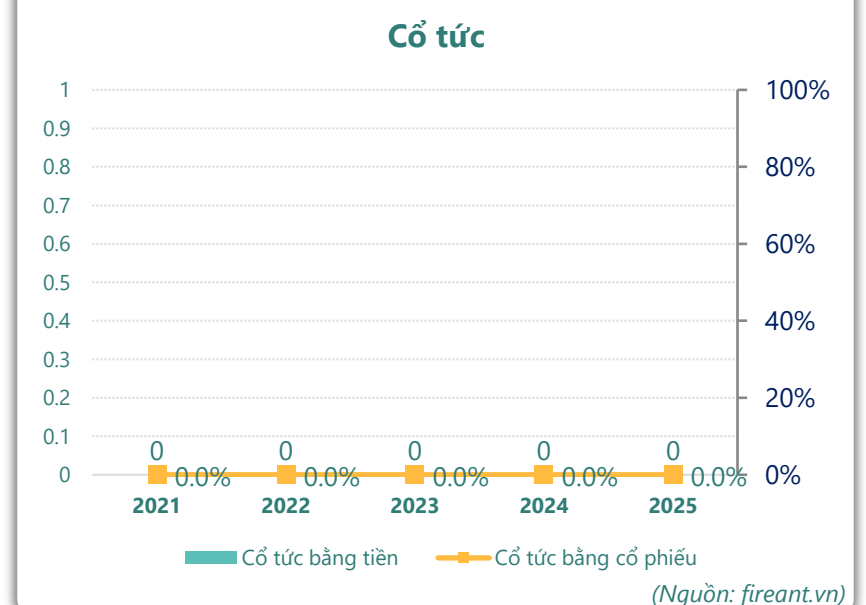
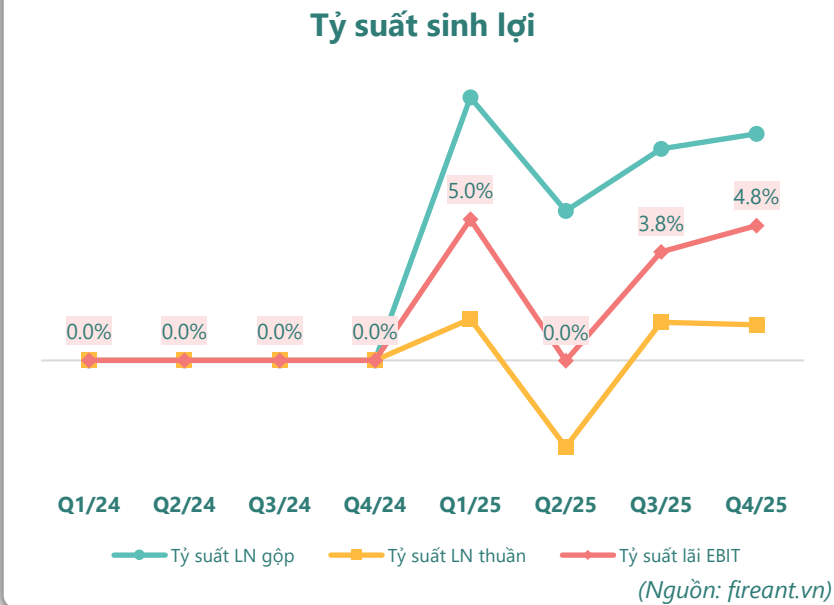
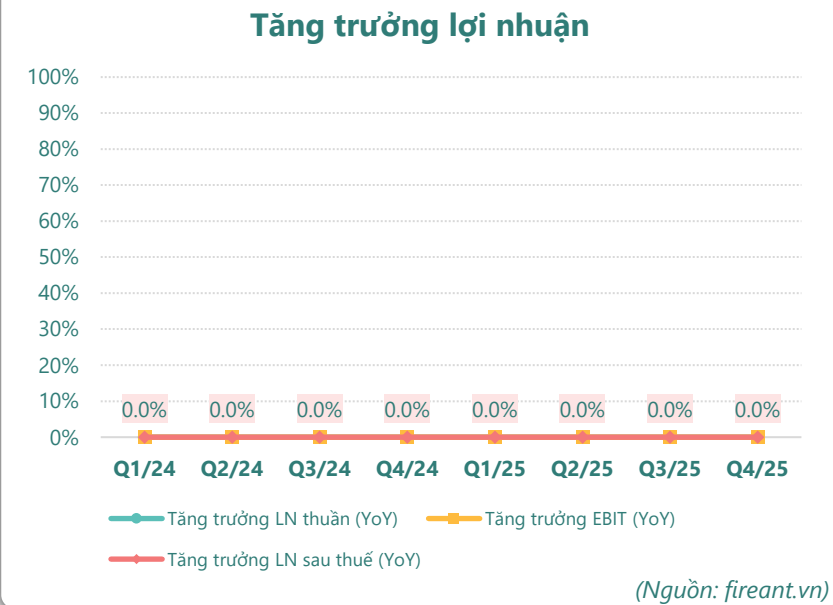
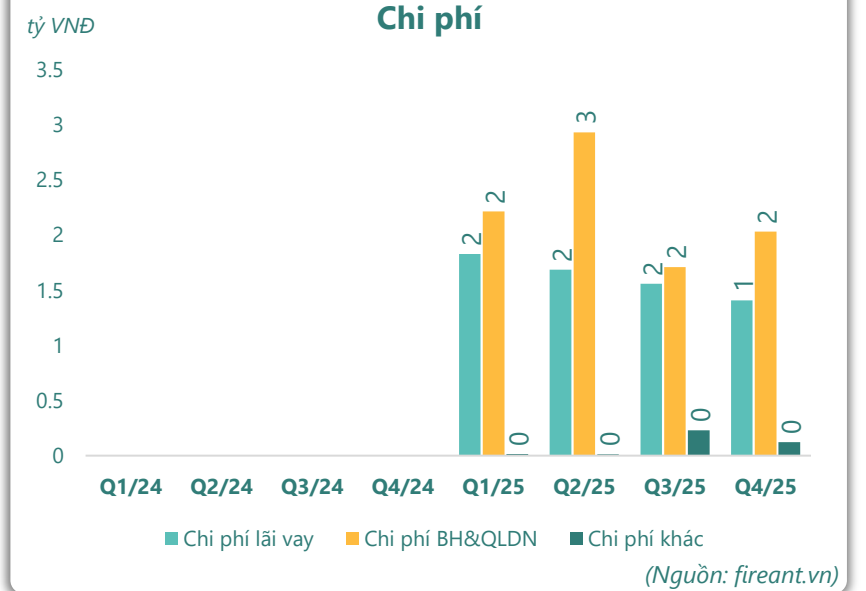
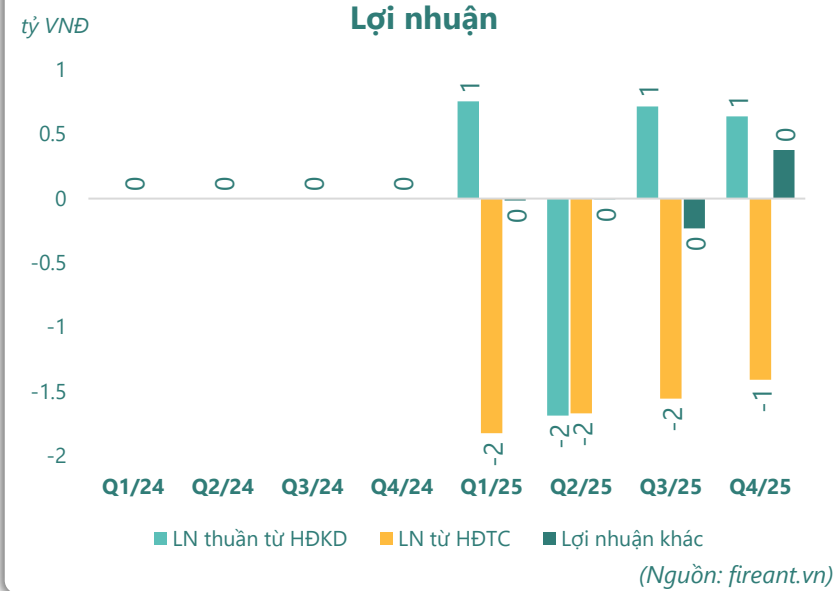
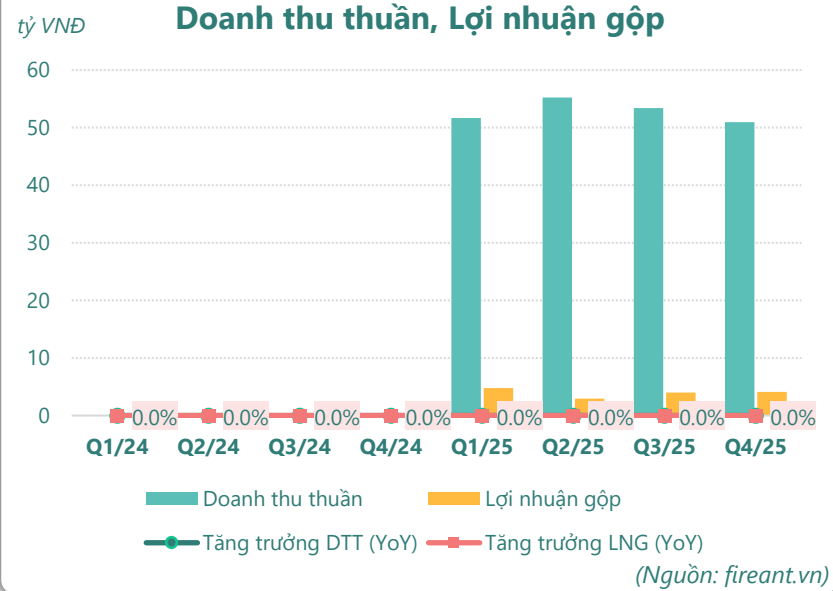
DT thuần 2025
211
tỷ VNĐ
YoY: ▼126 -37.4%

LN thuần 2025
0.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.5 -97.8%

LN sau thuế 2025
0.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1 -97.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



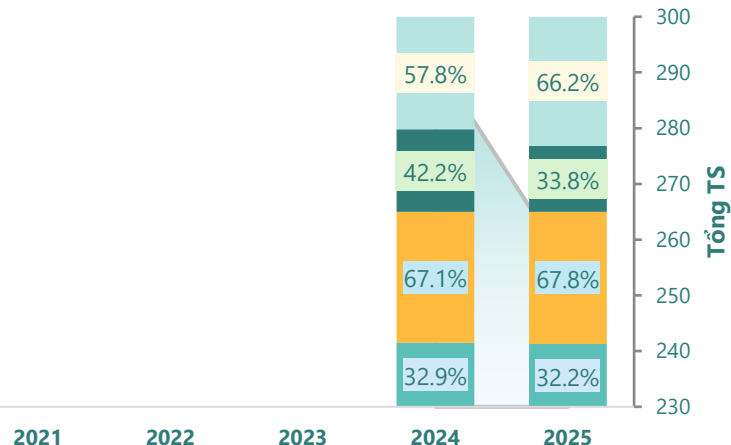


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

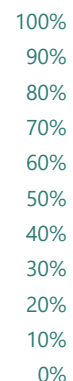
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

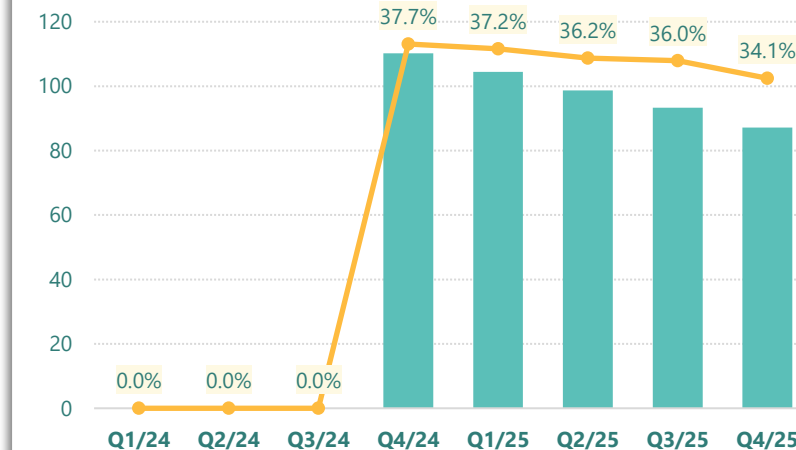
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

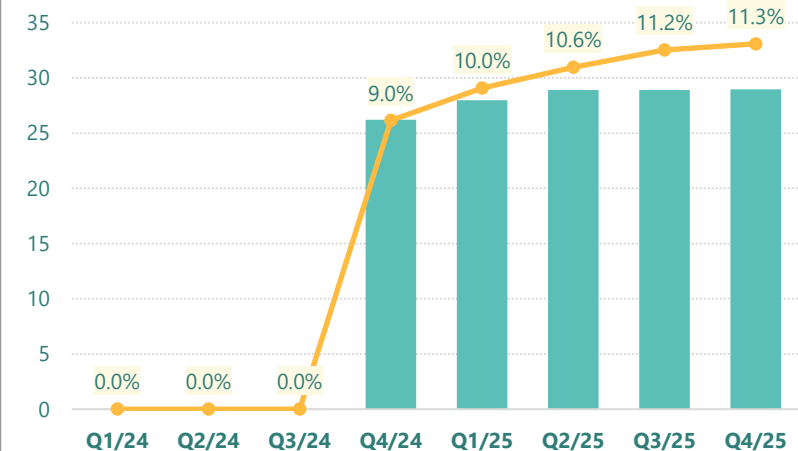
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

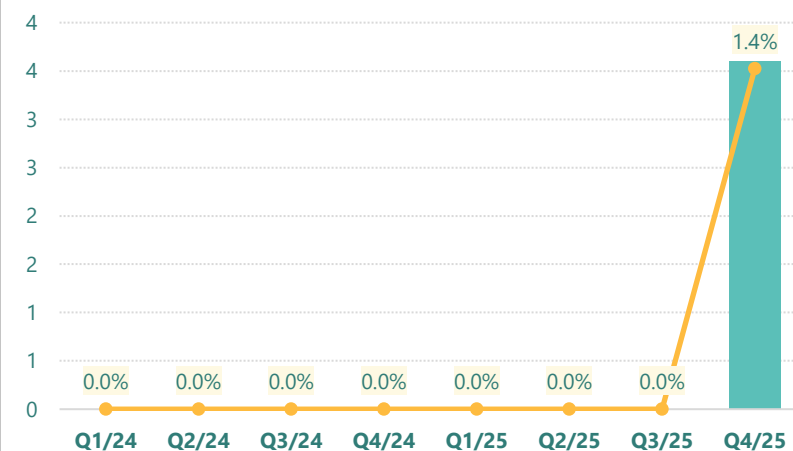
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

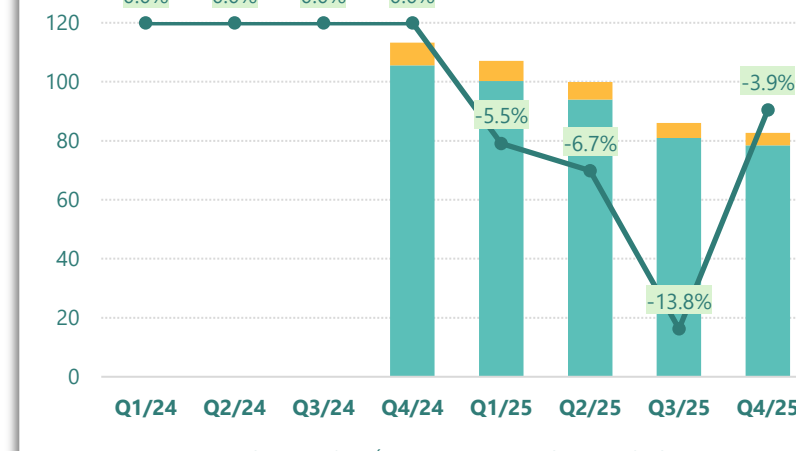
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



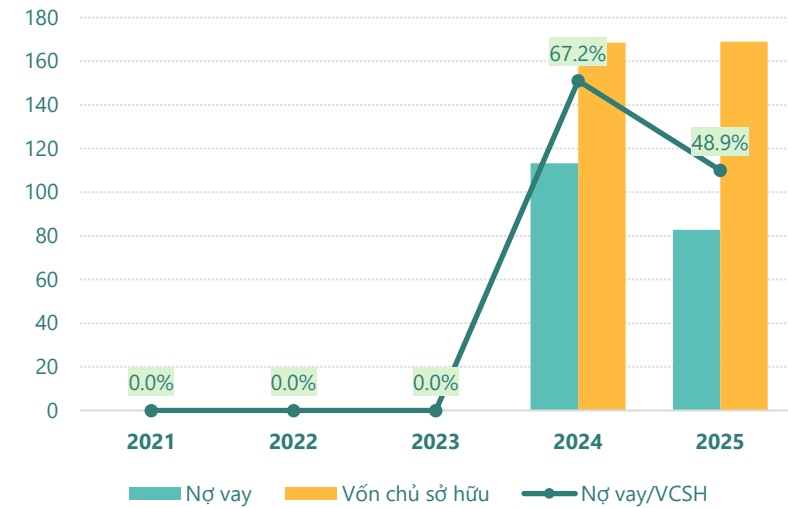
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ■ Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

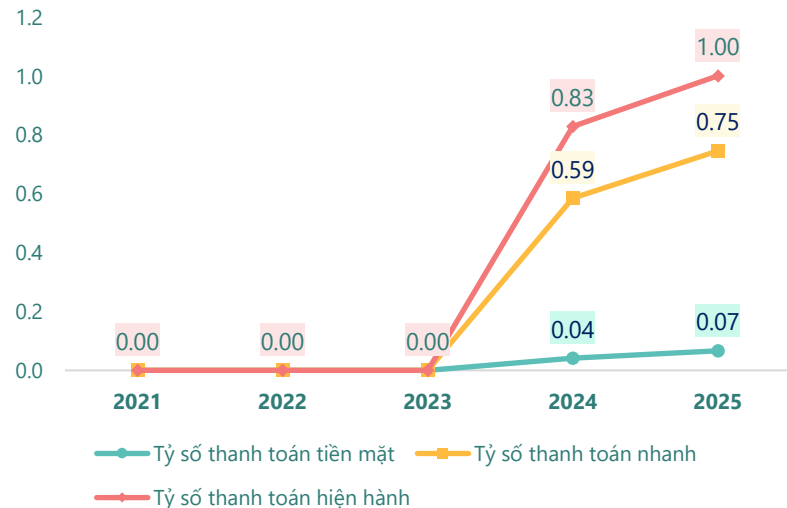
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



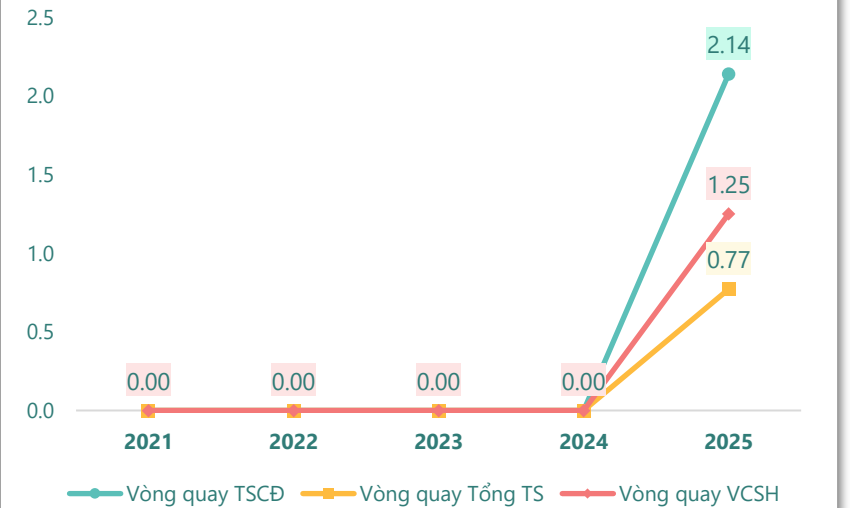
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



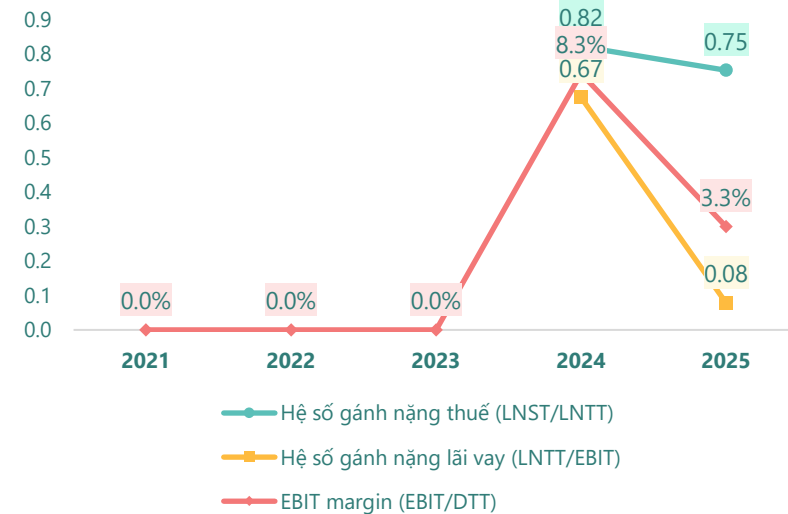
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



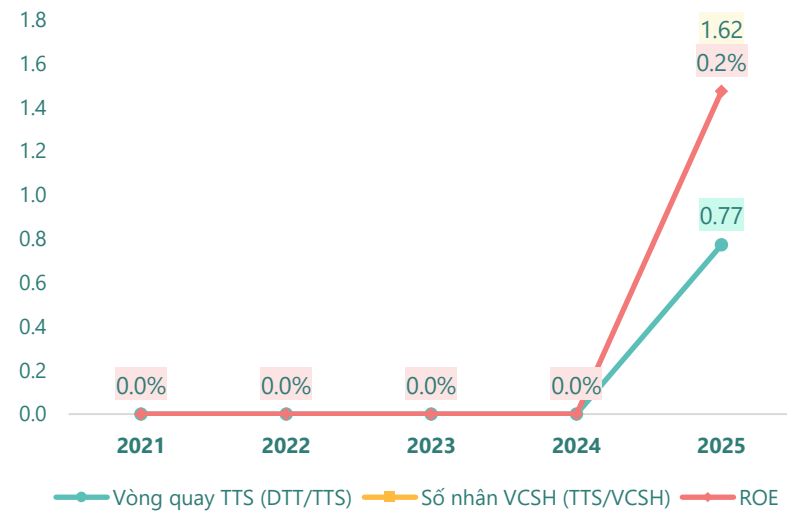
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



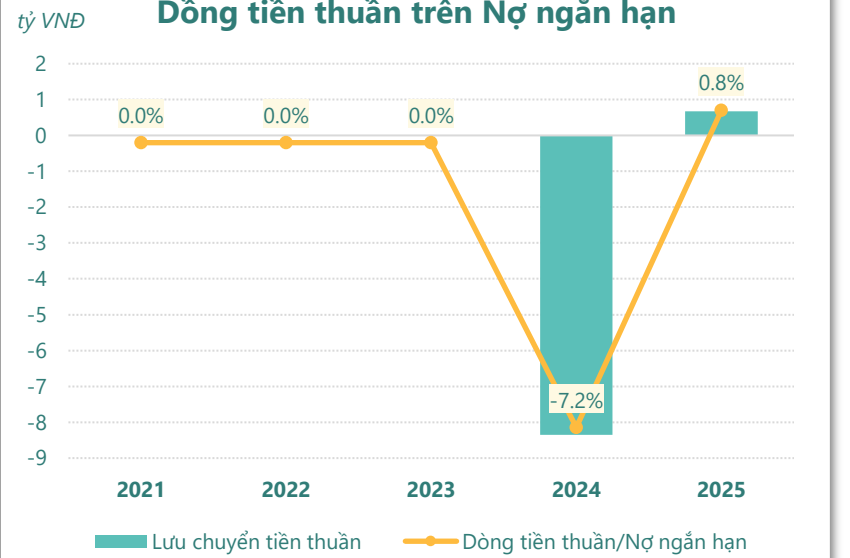
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.0			211	337	-37.4%
Giá vốn hàng bán	46.9			195	298	-34.4%
Lợi nhuận gộp	4.08			15.8	39.3	-59.8%
Doanh thu HĐTC	0.00			0.03	0.12	-75.2%
Chi phí TC	1.41			6.49	9.10	-28.7%
Chi phí lãi vay	1.41			6.49	9.08	-28.6%
LN trong công ty LKLD	0			0	0	
Chi phí bán hàng	0.26			1.36	2.56	-47.0%
Chi phí QLDN	1.77			7.54	8.85	-14.9%
LN thuần từ HĐKD	0.64			0.42	18.9	-97.8%
Lợi nhuận khác	0.38			0.13	-0.07	275%
LN trước thuế	1.02			0.55	18.8	-97.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.88			0.41	15.5	-97.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.88			0.41	15.5	-97.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	6.59	8.62	16.1	7.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-1.85	-2.46	-0.43	-3.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-6.17	-7.15	-13.8	-3.39
Tiền đầu kỳ	0	0	4.77	3.35	2.37	4.23
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-1.43	-0.98	1.85	1.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	0	3.35	2.37	4.23	5.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	255	292	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	82.2	95.9	-14.4%
Tiền và tương đương tiền	5.46	4.77	14.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.8	62.2	-11.8%
Hàng tồn kho	20.9	28.2	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	0.77	21.2%
Tài sản dài hạn	173	196	-11.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	87.2	110	-20.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.0	26.2	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	0	
Tài sản dài hạn khác	53.4	59.6	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	123	-30.1%
Nợ ngắn hạn	82.0	116	-29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	106	-25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.21	3.47	-65.0%
Nợ dài hạn	4.27	7.67	-44.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	7.67	-44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	169	0.2%
Vốn chủ sở hữu	169	169	0.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

